Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Thăng Long
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Thăng Long
DN: C=VN, S=MST:0600004422, L="13 Minh Khai , Phường Nguyễn Du , Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định", O=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Thăng Long, OU="CoBH,KKT", CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Thăng Long, E=tndmkt@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-10-22 11:13:49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**36,633,147,485**	**32,078,481,874**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2,191,103,569**	**980,883,534**
1. Tiền	111		2,191,103,569	980,883,534
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34,388,906,607**	**31,047,405,959**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.02**	825,609,845	1,191,621,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.03**	1,337,300,732	1,076,543,732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.04**	16,099,000,000	13,099,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05**	17,380,743,653	17,300,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,253,747,623)	(1,619,758,963)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53,137,309**	**50,192,381**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.09**	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,199,934	30,255,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,937,375	19,937,375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**281,368,217,537**	**381,568,112,851**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.07**	-	-
- Nguyên giá	*222*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.08**	**281,368,217,537**	**381,568,112,851**
1. Đầu tư vào công ty con	251		108,323,498,833	284,122,248,833
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161,998,750,000	86,200,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(37,824,716,228)	(38,754,135,982)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		48,870,684,932	50,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**318,001,365,022**	**413,646,594,725**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,383,245,344**	**101,383,245,344**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,383,245,344**	**101,383,245,344**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.10**	6,834,244	6,834,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.11**	1,376,411,100	1,376,411,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.12**	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13**	-	100,000,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.14**	-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**316,618,119,678**	**312,263,349,381**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**316,618,119,678**	**312,263,349,381**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,350,005,859)	(10,704,776,156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(6,359,954,433)*	(4,216,213,720)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*9,948,574*	*(6,488,562,436)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
			-	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**318,001,365,022**	**413,646,594,725**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Phong	Nguyễn Đức Phong	Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến Q3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Q3/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	-		
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
				-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		-	-		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	338,926,838	108,364,939	3,313,701,056	325,074,948
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	247,048,199	-	(929,419,754)	2,097,135,327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*				-	-
					-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	81,930,065	79,504,120	(111,649,497)	3,280,069,164
					-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9,948,574	28,860,819	4,354,770,307	(5,052,129,543)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	10	225,546
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(10)	225,546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,948,574	28,860,819	4,354,770,297	(5,051,903,997)
					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,948,574	28,860,819	4,354,770,297	(5,051,903,997)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Đức Phong	Nguyễn Đức Phong	Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Q3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Q3/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***4,354,770,297***	***(5,051,903,997)***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(4,609,132,150)***	***4,947,580,764***
+ Khấu hao tài sản cố định	02	-	-
+ Các khoản dự phòng	03	(1,295,431,094)	5,055,945,703
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,313,701,056)	(108,364,939)
+ Chi phí lãi vay	06	-	-
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**08**	***(254,361,853)***	***(104,323,233)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(263,701,922)	9,352,416,149
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(100,000,000,000)	(1,630,672)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	2,849,245
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(100,518,063,775)**	**9,249,311,489**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	(8,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1,129,315,068	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,598,968,742	108,364,939
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**101,728,283,810**	**(7,891,635,061)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1,210,220,035**	**1,357,676,428**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**980,883,534**	**3,606,689,286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,191,103,569**	**4,964,365,714**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Phong	Nguyễn Đức Phong	Chu Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020

(Công ty mẹ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo

Theo Nghị quyết số 1108/2020/NQ-HĐQT ngày 11/08/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Phong làm kế toán trưởng thay thế cho Bà Đặng Thị Như Quỳnh.

Theo Nghị quyết số 19082/2020/NQ-HĐQT ngày 19/08/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Chu Đức Mạnh làm tổng giám đốc thay thế cho Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

5. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thinh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

7. Công ty liên kết, Công ty góp vốn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP thời trang và may mặc Demoda		39.350%	39.350%
Công ty CP Thời trang Clothesrack		37%	37%
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	30D, Phố Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	33.661%	33.661%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	**2,176,977,285**	**976,931,986**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**14,126,284**	**3,951,548**
+ Tiền gửi VND	14,126,284	3,951,548
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	-
Cộng	**2,191,103,569**	**980,883,534**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**825,609,845**	**(762,903,768)**	**1,191,621,190**	**(1,128,915,113)**
- KL TP Nam Định	313,921,200	(313,921,200)	313,921,200	(313,921,200)
- KL TP Ý Yên			199,761,600	(199,761,600)
- Các đối tượng công nợ khác	511,688,645	(448,982,568)	677,938,390	(615,232,313)
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	**825,609,845**	**(762,903,768)**	**1,191,621,190**	**(1,128,915,113)**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1,337,300,732**	**(490,843,855)**	**1,076,543,732**	**(490,843,850)**
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700	(490,843,855)	981,687,700	(490,843,850)
- Công ty TNHH Liên Hiệp Thương Mại Việt Nam	175,757,000			
- Các đối tượng khác	179,856,032		94,856,032	
Cộng	**1,337,300,732**	**(490,843,855)**	**1,076,543,732**	**(490,843,850)**

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ông Lê Hồng Long (1)	5,099,000,000		5,099,000,000	
- Ông Phạm Phan Anh (2)	5,000,000,000		8,000,000,000	
- Ông Đàm Mạnh Quân (3)	6,000,000,000		-	
Cộng	**16,099,000,000**		**13,099,000,000**	

(1): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 của Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HDV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là vô thời hạn.
(2): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2021. Ngày 01/07/2020 đã trả số tiền 3.000.000.000 VND.
(3): Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0705/2020/HĐV/STL- ĐMQ và theo Hợp đồng cho và số 0108/2020/HĐV/STL- ĐMQ

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**17,380,743,653**	**-**	**17,300,000,000**	**-**
- Dư nợ BHXH				
- Dư nợ phải trả khác	-		-	
- Tạm ứng	-			
- Phải thu khác	17,380,743,653		17,300,000,000	
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**17,380,743,653**	**-**	**17,300,000,000**	**-**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 1)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**6,834,244**	6,834,244	**6,834,244**	**6,834,244**
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5,010,240	5,010,240	5,010,240	5,010,240
- Các đối tượng công nợ khác	1,824,004	1,824,004	1,824,004	1,824,004
Cộng	**6,834,244**	**6,834,244**	**6,834,244**	**6,834,244**

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1,376,411,100**	**1,376,411,100**	**1,376,411,100**	**1,376,411,100**
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKC Việt Nam	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100	1,376,411,100
Cộng	**1,376,411,100**	1,376,411,100	**1,376,411,100**	**1,376,411,100**

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 2)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu	-	-
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	-	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	329,063,825	108,357,136
Lãi trái phiếu	9,863,013	
Cộng	**338,926,838**	**108,357,136**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ		
Chiết khấu thanh toán,		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	247,048,199	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**247,048,199**	-

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Chi phí theo yếu tố	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	-	-

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
b. Chi phí bán hàng	VND	VND
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 3/2020**	**Quý 3/2019**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	63,333,333	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí	14,773,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,100,000	
- Chi phí khác bằng tiền	2,723,732	
- Chi phí dự phòng	-	
Cộng	**81,930,065**	**-**

6. THU NHẬP KHÁC	**Quý 3/2020**	**Quý 3/2019**
	VND	**VND**
- Lợi nhuận khác		-
- Chi phí khác	-	
Cộng	**-**	**-**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Đức Phong	**Nguyễn Đức Phong**	**Chu Đức Mạnh**